

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009) về Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên để phát triển toàn diện hệ thống cảng biển, đột phá đi thẳng vào hiện đại, nhanh chóng hội nhập với các nước tiên tiến trong khu vực về lĩnh vực cảng biển nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, từng bước đưa kinh tế hàng hải trở thành mũi nhọn hàng đầu trong 5 lĩnh vực kinh tế biển, đồng thời góp phần củng cố an ninh, quốc phòng của đất nước;

- Phát triển hợp lý giữa các cảng tổng hợp quốc gia, cảng chuyên dùng, cảng địa phương, đảm bảo tính thống nhất trong toàn hệ thống. Chú trọng phát triển các cảng nước sâu ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam tạo những cửa mở lớn vươn ra biển xa có sức hấp dẫn ảnh hưởng tới địa bàn các nước lân cận trong khu vực; từng bước củng cố, nâng cấp mở rộng các cảng khác; coi trọng công tác duy tu bảo trì để đảm bảo khai thác đồng bộ, hiệu quả;

- Phát triển đồng bộ giữa cảng biển với mạng cơ sở hạ tầng sau cảng, giữa kết cấu hạ tầng cảng biển với hạ tầng công cộng kết nối với cảng biển. Đặc biệt chú trọng đảm bảo sự kết nối liên hoàn giữa cảng biển với mạng giao thông quốc gia và đầu mối logistic ở khu vực.

- Phát triển hướng mạnh ra biển để tiếp cận nhanh chóng với biển xa, giảm thiểu khó khăn trở ngại về luồng tàu vào cảng; kết hợp tạo động lực phát triển các khu kinh tế, công nghiệp - đô thị ven biển;

- Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển cảng biển. Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, không chỉ đối với cầu bến cảng mà còn cả hạ tầng công cộng kết nối với cảng biển (luồng tàu, đê ngăn sóng, chắn cát, hệ thống đường giao thông, hệ thống điện nước nối cảng, ...);

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển cảng biển với quản lý bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững; gắn liền với yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng.

b) Mục tiêu, định hướng phát triển

- Mục tiêu chung:

Phát triển hệ thống cảng biển theo một quy hoạch tổng thể và thống nhất trên quy mô cả nước nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tạo cơ sở vật chất kỹ thuật để nhanh chóng đưa nước ta hội nhập và đủ sức cạnh tranh trong hoạt động cảng biển với các nước trong khu vực và trên thế giới, khẳng định vị trí và ưu thế về kinh tế biển của đất nước; đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Hình thành những đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng với quốc tế làm động lực phát triển các khu kinh tế, đô thị - công nghiệp ven biển.

- Các mục tiêu cụ thể:

- + Bảo đảm thông qua toàn bộ lượng hàng xuất nhập khẩu và giao lưu giữa các vùng miền trong nước bằng đường biển đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Dự kiến lượng hàng thông qua toàn bộ hệ thống cảng biển tại các thời điểm trong quy hoạch như sau:

- * 500 ÷ 600 triệu T/năm vào năm 2015;

- * 900 ÷ 1.100 triệu T/năm vào năm 2020;

- * 1.600 ÷ 2.100 triệu T/năm vào năm 2030.

- + Tập trung xây dựng một số cảng nước sâu cho tàu trọng tải lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt là cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - Khánh Hòa để tiếp nhận được tàu container sức chở 9.000 ÷ 15.000 TEU hoặc lớn hơn, tàu chở dầu 30 ÷ 40 vạn DWT; cảng cửa ngõ quốc tế tại Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu để tiếp nhận được tàu trọng tải 8 ÷ 10 vạn DWT, tàu container sức chở 4.000 ÷ 8.000 TEU và vùng kinh tế trọng điểm khác khi có điều kiện;

cảng chuyên dùng cho các liên hợp lọc hóa dầu, luyện kim, trung tâm nhiệt điện chạy than (tiếp nhận được tàu trọng tải 10 + 30 vạn DWT hoặc lớn hơn). Chú trọng cải tạo nâng cấp các cảng đầu mối khu vực hiện có; xây dựng có trọng điểm một số cảng địa phương theo chức năng, quy mô phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động vốn;

+ Phát triển bến cảng tại các huyện đảo với quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để vận tải hàng hoá, hành khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng;

+ Nâng cấp, phát triển có chiều sâu trang thiết bị, dây chuyền công nghệ bốc xếp và quản lý để nhanh chóng khắc phục tình trạng lạc hậu về trình độ kỹ thuật - công nghệ, yếu kém về chất lượng phục vụ, tăng khả năng cạnh tranh trong hội nhập quốc tế về cảng biển;

+ Nghiên cứu kết hợp chính trị với cải tạo nâng cấp luồng tàu vào cảng để đảm bảo tàu trọng tải lớn ra vào thuận lợi an toàn, đồng bộ với quy mô cầu bến và phù hợp với chức năng vai trò của cảng.

2. Nội dung quy hoạch

a) Theo vùng lãnh thổ: hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 gồm 6 nhóm:

Nhóm 1: Nhóm cảng biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình;

Nhóm 2: Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh;

Nhóm 3: Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi;

Nhóm 4: Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận;

Nhóm 5: Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp thuộc Long An, Tiền Giang);

Nhóm 6: Nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm cả Phú Quốc và các đảo Tây Nam).

b) Theo quy mô, chức năng nhiệm vụ: hệ thống cảng biển Việt Nam có các loại cảng:

- Cảng tổng hợp quốc gia: là các cảng chính trong hệ thống cảng biển Việt Nam, bao gồm:

+ Cảng trung chuyển quốc tế: Vân Phong - Khánh Hòa;

+ Cảng cửa ngõ quốc tế: Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Cảng đầu mối khu vực: Hòn Gai - Quảng Ninh, Nghi Sơn - Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Dương, Vũng Áng - Hà Tĩnh, Dung Quất - Quảng Ngãi, Quy Nhơn - Bình Định, Nha Trang, Ba Ngòi - Khánh Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ.

- Các cảng địa phương: có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố).

- Cảng chuyên dùng: phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp tập trung, hàng qua cảng có tính đặc thù chuyên biệt (dầu thô, sản phẩm dầu, than quặng, xi măng, clinke, hành khách, ...) và là một hạng mục trong tổng thể cơ sở công nghiệp mà nó phục vụ. Riêng cảng chuyên dùng tiếp chuyển than nhập ngoại cho nhiệt điện, sẽ bố trí đầu mối tiếp nhận chung cho từng cụm nhà máy theo vùng lãnh thổ.

Trong mỗi cảng có thể có nhiều khu bến, mỗi khu bến có thể có nhiều bến, mỗi bến có thể có nhiều cầu cảng với công năng và quy mô khác nhau, bổ trợ nhau về tổng thể. Trong cảng chuyên dùng có thể có bến bốc xếp hàng tổng hợp với chức năng chính là chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho cơ sở công nghiệp.

Cảng tiềm năng xác định trong quy hoạch được phát triển khi có nhu cầu và khả năng đầu tư, chủ yếu vào giai đoạn sau của quy hoạch; cần dành quỹ đất thích hợp để phát triển các cảng này theo các yếu tố về kinh tế - kỹ thuật nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư trong tương lai.

c) Chức năng, quy mô phát triển của từng nhóm cảng:

- Nhóm cảng biển phía Bắc (nhóm 1):

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 86 ÷ 90 triệu T/năm (2015); 118 ÷ 163 triệu T/năm (2020); 242 ÷ 313 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

. Hải Phòng: cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA), có các khu chức năng:

Lạch Huyện: là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp, container xuất nhập khẩu trên tuyến biển xa cho tàu 5 ÷ 8 vạn DWT, 4.000 ÷ 6.000 TEU.

Đình Vũ: chủ yếu làm hàng tổng hợp, container trên tuyến biển gần, có bến chuyên dùng cho tàu 2 ÷ 3 vạn DWT (giảm tải).

. Cảng Hòn Gai - Quảng Ninh: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm:

Cái Lân: là khu bến chính, chủ yếu làm hàng tổng hợp, container cho tàu 5 vạn DWT, 3.000 TEU.

+ Các bến chuyên dùng và địa phương trong nhóm:

Một số bến chuyên dùng, vệ tinh cho các cảng chính như bến chuyên dùng sản phẩm dầu; bến xi măng; bến than cho nhà máy nhiệt điện; bến khách Hòn Gai (xây dựng đồng bộ thành đầu mối hành khách đường biển cho tàu du lịch quốc tế đến 10 vạn GRT); bến chuyên dùng phục vụ trực tiếp các khu kinh tế, khu công nghiệp trong nhóm.

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình (nhóm 1) được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

- Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (nhóm 2)

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 69 ÷ 80 triệu T/năm (2015); 132 ÷ 152 triệu T/năm (2020); 212 ÷ 248 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

. Nghi Sơn - Thanh Hóa: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Bắc Nghi Sơn là khu bến chuyên dùng cho tàu 1 ÷ 3 vạn DWT phục vụ liên hợp lọc hóa dầu, xi măng.

Nam Nghi Sơn là khu bến cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT, có bến chuyên dùng.

. Nghệ An: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Cửa Lò là khu bến chính, chủ yếu làm hàng tổng hợp cho tàu 1 ÷ 2 vạn DWT. Nghiên cứu khả năng xây dựng tại Bắc và Nam Cửa Lò bến cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT gắn với yêu cầu và tiến trình phát triển của khu kinh tế.

. Sơn Dương, Vũng Áng - Hà Tĩnh: cảng chuyên dùng và tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Sơn Dương là khu bến chuyên dùng cho tàu 20 ÷ 30 vạn DWT, có bến tổng hợp cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT phục vụ liên hợp luyện kim, lọc hóa dầu và công nghiệp nặng khác.

Vũng Áng là khu bến tổng hợp cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT, có bến chuyên dùng phục vụ nhập than cho nhiệt điện và sản phẩm lỏng cho tổng kho xăng dầu.

+ Một số bến chuyên dùng, vệ tinh cho các cảng chính như bến chuyên dùng sản phẩm dầu; bến xi măng; bến than cho nhà máy nhiệt điện;

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh (nhóm 2) được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo Tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

- Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (nhóm 3).

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 41 ÷ 46 triệu T/năm (2015); 81 ÷ 104 triệu T/năm (2020); 154 ÷ 205 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

- Đà Nẵng: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), về lâu dài có thể phát triển để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ quốc tế ở khu vực Miền Trung. Gồm các khu bến chức năng:

Tiên Sa, Sơn Trà là khu bến chính làm hàng tổng hợp cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT và tàu chở container 4.000 TEU; có bến cho tàu khách du lịch quốc tế đến 10 vạn GRT.

Liên Chiểu trước mắt là khu bến chuyên dùng cho tàu 1 ÷ 3 vạn DWT, giai đoạn sau từng bước phát triển để đảm nhận vai trò khu bến chính của cảng cửa ngõ quốc tế Đà Nẵng cho tàu 5 ÷ 8 vạn DWT, 4.000 ÷ 6.000 TEU.

- Dung Quất - Quảng Ngãi: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm Dung Quất I (hiện có ở vịnh Dung Quất) và Dung Quất II (tiềm năng phát triển ở vịnh Mỹ Hàn). Gồm các khu bến chức năng:

Dung Quất I là khu bến chính, có bến tổng hợp, container cho tàu 1 ÷ 5 vạn DWT, bến chuyên dùng xuất sản phẩm của liên hợp lọc dầu cho tàu 1 ÷ 3 vạn DWT và chuyên dùng của cơ sở công nghiệp nặng cho tàu 2 ÷ 7 vạn DWT.

Dung Quất II là khu bến phát triển tiềm năng, chủ yếu là chuyên dùng cho tàu 10 ÷ 35 vạn DWT, có bến tổng hợp cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT.

+ Một số bến chuyên dùng, vệ tinh cho các cảng chính như bến chuyên dùng cho tàu khách; bến xi măng; bến than cho nhà máy nhiệt điện.

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi (nhóm 3) được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo Tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

- Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (nhóm 4).

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 63 ÷ 100 triệu T/năm (2015); 142 ÷ 202 triệu T/năm (2020); 271 ÷ 384 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

. Quy Nhơn – Bình Định: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Quy Nhơn, Thị Nại là khu bến chính cho tàu 1 ÷ 3 vạn DWT làm hàng tổng hợp có bến chuyên dùng cho tàu 5 ÷ 7 nghìn DWT.

Nhơn Hội là khu bến phát triển trong giai đoạn sau, cho tàu 2 ÷ 5 vạn DWT chủ yếu làm hàng chuyên dùng, có bến tổng hợp phục vụ trực tiếp khu công nghiệp.

. Vân Phong - Khánh Hòa: cảng tổng hợp quốc gia, trung chuyển quốc tế (loại IA). Gồm các khu bến chức năng:

Đầm Môn là khu bến container cho tàu 9.000 + 15.000 TEU và lớn hơn, đầu mối trung chuyển container xuất nhập khẩu trên các tuyến xuyên đại dương của Việt Nam và các nước lân cận trong khu vực.

Nam Vân Phong là khu bến trung chuyển dầu và sản phẩm dầu, kết hợp là bến chuyên dùng cho nhà máy lọc hóa dầu. Tiếp nhận tàu đến 40 vạn DWT.

Tây Nam Vân Phong (Ninh Thủy, Dốc Lết, Hòn Khói) là khu bến chuyên dùng nhiệt điện và công nghiệp khác cho tàu 5 ÷ 10 vạn DWT.

. Nha Trang, Ba Ngòi - Khánh Hòa: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Ba Ngòi là khu bến chính cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT làm hàng tổng hợp container, có bến chuyên dùng cho nhiệt điện.

Nha Trang từng bước chuyển đổi công năng thành bến khách đầu mối du lịch biển, tiếp nhận tàu du lịch quốc tế đến 10 vạn GRT.

+ Một số bến chuyên dùng, vệ tinh cho các cảng chính như bến chuyên dùng khoáng sản; bến than cho nhà máy nhiệt điện; bến cho các khu công nghiệp nặng như luyện kim; đặc biệt nghiên cứu phát triển cảng tại vùng Ninh Phước, Ninh Hải (Ninh Thuận) phục vụ cho nhà máy điện nguyên tử trong tương lai;

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận (nhóm 4) được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

- Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (nhóm 5).

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 185 ÷ 200 triệu T/năm (2015); 265 ÷ 305 triệu T/năm (2020); 495 ÷ 650 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

. Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu: cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA). Gồm các khu bến chức năng chính:

Cái Mép, Sao Mai – Bến Đình là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trên tuyến biển xa cho tàu 8 ÷ 10 vạn DWT, 6.000 ÷ 8.000 TEU.

Phú Mỹ, Mỹ Xuân: chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 5 ÷ 8 vạn DWT, 4.000 ÷ 6.000 TEU; có một số bến chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp, dịch vụ ven sông.

Long Sơn: chức năng chính là chuyên dùng của liên hợp lọc hóa dầu, có bến nhập dầu thô cho tàu 30 vạn DWT, bến tàu 3 ÷ 5 vạn DWT nhập nguyên liệu khác và xuất sản phẩm. Phần đường bờ phía Đông Nam dành để xây dựng bến làm hàng tổng hợp phục vụ chung cho phát triển lâu dài của khu vực.

Bến khách tại Sao Mai - Bến Đình là đầu mối tiếp nhận tàu khách du lịch quốc tế đến 10 vạn GRT cho toàn vùng.

. Thành phố Hồ Chí Minh: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm các khu bến chức năng chính:

Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp) là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 5 vạn DWT và 4.000 TEU; có một số bến chuyên dùng cho tàu 2 ÷ 3 vạn DWT phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp.

Cát Lái (trên sông Đồng Nai) là khu bến container chính của cảng trong giai đoạn trước mắt, cho tàu 2 ÷ 3 vạn DWT.

Các bến trên sông Sài Gòn, Nhà Bè: di dời chuyển đổi công năng theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2005; cải tạo nâng cấp (không mở rộng) các bến trên sông Nhà Bè cho tàu đến 3 vạn DWT. Xây dựng mới bến khách cho tàu 5 vạn GRT tại Phú Thuận (hạ lưu cầu Phú Mỹ); chuyển đổi một phần bến Khánh Hội làm bến khách nội địa và trung tâm dịch vụ hàng hải.

. Đồng Nai: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải) là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp, container cho tàu 6 vạn DWT (Phước An) và 3 vạn DWT (Gò Dầu), có một số bến chuyên dùng của cơ sở công nghiệp ven sông.

Phú Hữu, Nhơn Trạch (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòong Tàu) là khu bến chuyên dùng, có một số bến tổng hợp cho tàu 1 ÷ 3 vạn DWT.

+ Một số bến chuyên dùng, vệ tinh cho các cảng chính như bến chuyên dùng cho tàu khách, tàu hàng 5 - 10.000 tấn tại Côn Đảo; các cảng tổng hợp vệ tinh nhỏ trên các nhánh sông Soài Rạp, Lòong Tàu, Đồng Nai...

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (nhóm 5) bao gồm cả các cảng trên sông Soài Rạp thuộc Long An, Tiền Giang được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

- Nhóm cảng biển đồng bằng Sông Cửu Long (nhóm 6).

Lượng hàng qua cảng dự kiến khoảng: 54 ÷ 74 triệu T/năm (2015); 132 ÷ 156 triệu T/năm (2020); 206 ÷ 300 triệu T/năm (2030).

+ Các cảng chính trong nhóm:

. Cần Thơ - thành phố Cần Thơ: cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Gồm các khu bến chức năng:

Cái Cui là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng tổng hợp cho tàu 1 ÷ 2 vạn DWT, có bến chuyên dùng của cơ sở công nghiệp dịch vụ ven sông.

Hoàng Diệu, Bình Thủy: củng cố, nâng cấp không phát triển các bến tổng hợp hiện có; sắp xếp, cải tạo, di dời các bến chuyên dùng. Tiếp nhận tàu đến 1 vạn DWT.

Trà Nóc, Ô Môn: là khu bến chuyên dùng của các cơ sở công nghiệp - dịch vụ ven sông, có bến tổng hợp hỗ trợ khu bến Hoàng Diệu phục vụ chung cho khu công nghiệp. Tiếp nhận tàu 5 ÷ 10 nghìn DWT.

Tại Phú Quốc: là khu bến tại An Thới, Vịnh Đầm cho tàu 2 ÷ 3 nghìn DWT, khu bến tại Mũi Đất Đỏ cho tàu khách du lịch quốc tế 8 ÷ 10 vạn GRT.

+ Các cảng tổng hợp địa phương (loại II) trên sông Tiền; sông Hậu; sông Cái Lớn (Cà Mau) và ven biển Tây. Chức năng chung các cảng này là tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng của cơ sở công nghiệp dịch vụ ven sông là vệ tinh của khu bến tổng hợp. Quy mô, mức độ phát triển tùy thuộc nhu cầu thị trường và khả năng cải tạo nâng cấp luồng vào cảng.

+ Cảng chuyên dùng nhập than cho các nhà máy nhiệt điện: gồm đầu mối tiếp chuyển ngoài khơi cho tàu 10 ÷ 20 vạn DWT và bến tại nhà máy cho phương tiện nhỏ.

Phía Đông đồng bằng sông Cửu Long đầu mối tiếp nhận than tại vùng cửa sông Hậu (thuộc Trà Vinh hoặc Sóc Trăng); bến của nhà máy tại Duyên hải - Trà Vinh, Long Phú - Sóc Trăng, Châu Thành - Hậu Giang; bến tập kết dự phòng tại Kim Sơn - Trà Vinh.

Phía Tây đồng bằng sông Cửu Long đầu mối tiếp chuyển than tại quần đảo Nam Du; bến của nhà máy tại Kiên Lương - Kiên Giang.

+ Cảng tiềm năng cho tàu biển lớn ngoài khơi cửa sông Hậu: tiếp tục nghiên cứu khả năng xây dựng cảng cho tàu biển lớn (vượt ngoài khả năng nâng cấp cải tạo luồng cửa sông) để làm hàng xuất nhập khẩu trực tiếp cho đồng bằng sông Cửu Long. Vị trí dự kiến ở ngoài khơi Sóc Trăng để thuận tiện cho việc xuất nhập khẩu hàng hoá của vùng bán đảo Cà Mau.

Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (nhóm 6) được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và theo tờ trình số 5213/TTr-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải.

d) Quy mô định hướng cải tạo nâng cấp luồng:

Các luồng chính cần tập trung cải tạo nâng cấp là:

- Luồng vào cảng Hải Phòng: đoạn vào khu bến Lạch Huyện cho tàu 8 vạn DWT, 6.000 TEU; khu bến sông Chanh - Yên Hưng cho tàu 3 ÷ 5 vạn DWT; khu bến Đình Vũ cho tàu 2 ÷ 3 vạn DWT; khu bến Sông Cấm cho tàu 1 vạn DWT.

- Luồng vào cảng Vũng Tàu và sông Thị Vải: đoạn vào khu bến Sao Mai - Bến Đình cho tàu 10 vạn DWT, 8.000 TEU; khu bến Cái Mép cho tàu 8 vạn DWT, 6.000 TEU; khu bến Phú Mỹ, Phước An, Mỹ Xuân cho tàu 6 vạn DWT, 4.000 TEU; khu bến Gò Dầu cho tàu 3 vạn DWT.

- Luồng vào cảng thành phố Hồ Chí Minh theo sông Soài Rạp cho tàu 5 vạn DWT, 4.000 TEU.

- Luồng vào cảng Cần Thơ và các cảng trên sông Hậu cho tàu 1 ÷ 2 vạn DWT (qua kênh Quan Chánh Bó), 3 ÷ 5 nghìn DWT (qua cửa Định An).

Các luồng khác thường xuyên nạo vét duy tu, từng bước cải tạo nâng cấp phù hợp với quy mô, công năng của cảng xác định trong quy hoạch.

đ) Các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đến 2015:

- Đối với cảng tổng hợp: Giai đoạn khởi động cảng Trung chuyển quốc tế Vân Phong; khu bến Lạch Huyện cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng; khu bến Cái Mép, Phú Mỹ cảng cửa ngõ quốc tế Vũng Tàu; khu bến Hiệp Phước cảng thành phố Hồ Chí Minh; khu bến Cái Cui cảng Cần Thơ;

- Đối với cảng chuyên dùng: khu bến của liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa, Long Sơn - Bà Rịa Vũng Tàu; liên hợp luyện kim Kê Gà - Bình Thuận; Cảng đầu mối tiếp nhận than phục vụ các trung tâm nhiệt điện tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, Vũng Áng - Hà Tĩnh, Vĩnh Tân - Bình Thuận, Đông và Tây đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với luồng vào cảng: luồng Hải Phòng; Cái Mép - Thị Vải vào cảng Vũng Tàu, Đồng Nai; Soài Rạp vào cảng thành phố Hồ Chí Minh; luồng vào các cảng trên sông Hậu.

e) Nhu cầu vốn đầu tư phát triển cảng biển:

Tổng kinh phí đầu tư để phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 ước tính khoảng 360 + 440 nghìn tỷ đồng; trong đó:

- Cơ sở hạ tầng công cộng cảng biển khoảng 70 + 100 nghìn tỷ đồng.

- Cơ sở kết cấu hạ tầng bến cảng biển khoảng 290 + 340 nghìn tỷ đồng.

g) Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục cảng biển trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020.

3. Một số giải pháp, chính sách chủ yếu

- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để phát triển cảng biển. Tăng cường xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cảng biển bằng các hình thức theo quy định của pháp luật; chú trọng áp dụng hình thức nhà nước - tư nhân (PPP) đối với các cảng, khu bến phát triển mới có quy mô lớn;

- Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng công cộng kết nối với cảng biển (đê ngăn sóng chắn cát, nạo vét và xây dựng công trình chỉnh trị ổn định luồng chạy tàu, trục giao thông nối với mạng quốc gia, ...). Các hạng mục cơ sở hạ tầng bến cảng chủ yếu đầu tư bằng nguồn huy động hợp pháp của doanh nghiệp. Áp dụng cơ chế cho thuê cơ sở hạ tầng đối với các bến cảng đã được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách;

- Tiếp tục nghiên cứu cơ chế quản lý theo mô hình chính quyền cảng, thí điểm áp dụng ở một vài cảng có điều kiện để từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý tạo điều kiện thực hiện đồng bộ trên toàn quốc.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng trong thu hút đầu tư phát triển và kinh doanh khai thác cảng biển phù hợp với quá trình hội nhập và thông lệ quốc tế;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, trong đó lưu ý phối hợp gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa), quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng lãnh thổ có cảng;

- Dành quỹ đất thích hợp phía sau cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ logistic tại các cảng đầu mối khu vực, cửa ngõ quốc tế nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác đối với cảng cũng như mạng lưới giao thông khu vực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan, tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, kết hợp chặt chẽ với quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Định kỳ tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch;

- Trên cơ sở quy hoạch này, tổ chức lập và phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển các nhóm cảng biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; chỉ đạo hướng dẫn các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đồng thời đề xuất các giải pháp cần thiết để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhằm thực hiện quy hoạch có hiệu quả;

- Sớm hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược trình duyệt theo quy định;

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới quản lý đầu tư và khai thác cơ sở hạ tầng cảng biển phù hợp với tình hình, xu hướng phát triển của Việt Nam;

- Chỉ đạo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế quản lý khai thác, phát triển cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu của quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

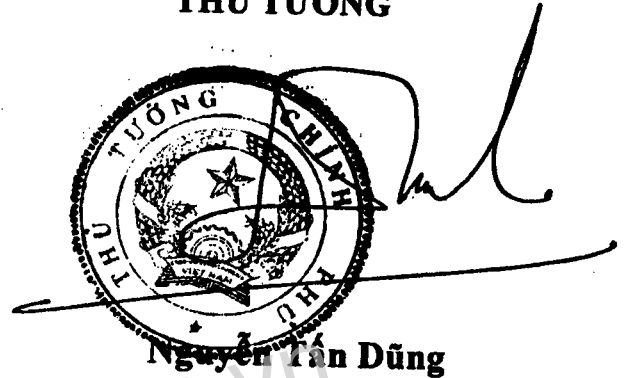
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế Quyết định số 202/1999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HEND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Các Tập đoàn kinh tế, các Tổng Công ty 91;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). M 265

THỦ TƯỚNG



The image shows the official seal of the Prime Minister of Vietnam, which is circular and contains the text 'THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ' around a central emblem. Overlaid on the seal is a large, stylized handwritten signature in black ink.

Nguyễn Tấn Dũng

**DANH MỤC CẢNG BIỂN TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
HỆ THỐNG CẢNG BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)



TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
I	Nhóm cảng biển phía Bắc (Nhóm 1)								
1	Cảng Vạn Gia	Đang hoạt động	2 ÷ 5	Tổng hợp địa phương loại II	1,5 ÷ 2,0	5 ÷ 10	3,5 ÷ 4,5	5 ÷ 10	Khu vệ tinh gồm bến thủy nội địa Dân Tiến, các bến dọc sông Ka Long
2	Cảng Hải Hà	Chưa xây dựng		Chuyên dùng có bến tổng hợp	-	30 ÷ 50	-	30 ÷ 80	Tiềm năng được cụ thể hóa trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng
3	Cảng Vạn Hoa, Mũi Chùa	Đang hoạt động	2 ÷ 3	Tổng hợp địa phương loại II	0,5 ÷ 1,0	3 ÷ 5	2,0 ÷ 2,5	3 ÷ 5	
4	Cảng Cẩm Phả	Đang hoạt động	30 ÷ 50	Chuyên dùng có bến Tổng hợp	20,0 ÷ 22,0	20 ÷ 70	25,0 ÷ 27,0	20 ÷ 80	Bao gồm bến xi măng Cẩm Phả.
5	Cảng Hòn Gai	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Cái Lân	Đang hoạt động	10 ÷ 40	Tổng hợp, container	10,0 ÷ 12,0	20 ÷ 50	15,0 ÷ 18,0	20 ÷ 50	Khu bến chính của cảng Hòn Gai
b	Bến xi măng Thăng Long, Hạ Long, điện Hạ Long	Đang hoạt động	10 ÷ 20	Chuyên dùng xi măng, clinke, than	3,0 ÷ 3,5	10 ÷ 20	3,0 ÷ 3,5	10 ÷ 20	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
c	Bến dầu B12	Đang hoạt động	10 ÷ 40	Chuyên dùng hàng lỏng	2,5 ÷ 3,0	10 ÷ 40	-	-	Từng bước di dời, chuyển đổi công năng
d	Bến khách Hòn Gai	Đang hoạt động	-	Chuyên dùng khách du lịch quốc tế, Bắc - Nam	0,4 ÷ 0,5 triệu khách	80 ÷ 100 GRT	0,6 ÷ 0,7 triệu khách	80 ÷ 100 GRT	Kết hợp vận tải hàng sạch
6	Cảng Hải Phòng	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế loại IA					
a	Khu bến Lạch Huyện	Chưa xây dựng	-	Container, tổng hợp	5,0 ÷ 6,0	50 ÷ 80 (4.000 ÷ 6.000 TEU)	20,0 ÷ 25,0	50 ÷ 80 (4.000 ÷ 6.000 TEU)	Khu bến chính của Hải Phòng
b	Khu bến Đình Vũ	Đang hoạt động	10 ÷ 20	Tổng hợp, container, có bến chuyên dùng	15,0 ÷ 16,0	20 ÷ 30	18,0 ÷ 20,0	20 ÷ 30	Bao gồm cả khu Nam Đình Vũ
c	Khu bến sông Cấm	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Tổng hợp địa phương	8,0 ÷ 9,0	5 ÷ 10	5,0 ÷ 6,0	5 ÷ 10	Từng bước di dời chuyển đổi công năng các bến trong nội thành
d	Khu bến Yên Hưng (sông Chanh, đầm Nhà Mạc)	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng có bến tổng hợp	3,0 ÷ 5,0	30 ÷ 40	10,0 ÷ 15,0	30 ÷ 40	
đ	Diêm Điền, Hải Thịnh	Đang hoạt động	1 ÷ 2	Tổng hợp địa phương, vệ tinh của cảng chính	2,5 ÷ 3,0	1,0 ÷ 10,0	4,0 ÷ 4,5	1,0 ÷ 10,0	
e	Khu bến Nam Đồ Sơn	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng	-	-	-	-	Tiềm năng, được cụ thể trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng
II	Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (Nhóm 2)								
7	Cảng Nghi Sơn	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
a	Khu bến Bắc Nghi Sơn	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng xăng dầu, xi măng, hàng khác	15,0 ÷ 16,0	10 ÷ 30	18,0 ÷ 20,0	10 ÷ 30	
b	Khu bến Nam Nghi Sơn	Đang hoạt động	10 ÷ 20	Tổng hợp, container có bến chuyên dùng	7,0 ÷ 8,0	30 ÷ 50	14,5 - 15,0	30 ÷ 50	
c	Khu bến Đảo Mê	Chưa xây dựng	10 ÷ 20	Chuyên dùng nhập dầu thô, tiếp chuyển than nhập cho nhà máy điện	4,0 ÷ 5,0	trên 100 (hàng rời, lỏng)	7,5 ÷ 8,0	trên 100 (hàng rời, lỏng)	Khu bến chuyển tải
d	Lễ Môn, Quảng Châu, Quảng Nham	Đang hoạt động hoặc chưa xây dựng	0,5 ÷ 1	Tổng hợp địa phương, vệ tinh của cảng chính	0,2 ÷ 0,5	1 ÷ 2	0,5 ÷ 1,0	1 ÷ 2	
8	Cảng Nghệ An	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Cửa Lò	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Tổng hợp, Container	2,0 ÷ 2,5	10 ÷ 20	2,5 ÷ 3,0	10 ÷ 20	Nghiên cứu phát triển tại phía Nam và Bắc Cửa Lò cho tàu 3 + 5 vạn DWT
b	Khu bến Đông Hội	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng than điện, vật liệu xây dựng	2,5 ÷ 3,0	10 ÷ 30	5,0 ÷ 6,0	10 ÷ 30	
c	Bến Cửa Hội, Bến Thủy	Đang hoạt động	1 ÷ 3	Chuyên dùng, địa phương vệ tinh	0,3 ÷ 0,5	1 ÷ 3	0,3 ÷ 0,5	1 ÷ 3	
9	Cảng Sơn Dương Vũng Áng	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
a	Khu bến Vũng Áng	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, container có bến chuyên dùng	6,5 ÷ 9,0	10 ÷ 50	14,0 ÷ 15,0	10 ÷ 50	
b	Khu bến Sơn Dương	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng có bến tổng hợp	15,0 ÷ 20,0	200 ÷ 300 (hàng rời, lỏng) 30 ÷ 50	75,0 ÷ 80,0	200 ÷ 300 (hàng rời, lỏng) 30 ÷ 50	Nghiên cứu bố trí cảng tiếp chuyển than nhập cho các nhà máy nhiệt điện
c	Bến Xuân Hải và Cửa Sốt	Đang hoạt động	0,5 ÷ 1	Địa phương vệ tinh	0,2 ÷ 0,3	1 ÷ 2	0,5 ÷ 1	1 ÷ 2	
III	Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (Nhóm 3)								
10	Cảng Quảng Bình	Đang hoạt động		Tổng hợp địa phương và chuyên dùng loại II					
a	Khu bến Hòn La	Đang hoạt động	10	Tổng hợp, chuyên dùng hàng rời	4,0 ÷ 5,0	10 ÷ 20 (hàng tổng hợp) 30 ÷ 80 (hàng rời)	8,5 ÷ 11,0	10 ÷ 20 (hàng tổng hợp) 30 ÷ 80 (hàng rời)	- Chuyên dùng than điện tại Bắc Hòn La. - Nghiên cứu bố trí cảng tiếp chuyển than nhập cho các nhà máy nhiệt điện
b	Bến Sông Gianh, Nhật Lệ	Đang hoạt động	1	Địa phương vệ tinh	0,5 ÷ 0,6	1 ÷ 2	1,0 ÷ 1,5	1 ÷ 2	
11	Cảng Quảng Trị	Đang hoạt động		Tổng hợp địa phương loại II					
a	Bến Cửa Việt	Đang hoạt động	1 ÷ 2	Tổng hợp địa phương	0,3 ÷ 0,4	1 ÷ 3	0,5 ÷ 0,6	1 ÷ 3	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
b	Khu bến Mỹ Thủy	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng có bến Tổng hợp			-	20 - 50	Tiềm năng, được cụ thể hóa trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng
12	Cảng Thừa Thiên Huế	Đang hoạt động		Tổng hợp địa phương loại II					
a	Khu bến Chân Mây	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, container có bến chuyên dùng khách du lịch quốc tế	1,5 ÷ 1,7	10 ÷ 30 100 GRT (tàu khách)	2,5 ÷ 3,0	30 ÷ 50 100 GRT (tàu khách)	Khu bến chính của cảng
b	Bến Thuận An	Đang hoạt động	1 ÷ 2	Địa phương vệ tinh	0,2 ÷ 0,3	1 ÷ 3	0,2 ÷ 0,3	1 ÷ 3	
13	Cảng Đà Nẵng	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Tiên Sa - Sơn Trà	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, container, có bến chuyên dùng khách du lịch quốc tế	4,0 ÷ 4,2	10 ÷ 30 100 GRT (tàu khách)	4,5 ÷ 5,0	10 ÷ 50 100 GRT (tàu khách)	- Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Sông Hàn - Thọ Quang	Đang hoạt động	1 ÷ 5	Tổng hợp, chuyên dùng	0,6 ÷ 1,0	1 ÷ 20	0,6 ÷ 1,0	1 ÷ 20	Di dời chuyển đổi công năng bến sông Hàn.
c	Khu bến Liên Chiểu	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Chuyên dùng có bến tổng hợp, container	1,5 ÷ 1,7	5 ÷ 20	4,5 ÷ 6,0	5 ÷ 80	Tiềm năng, được cụ thể hóa trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng
14	Cảng Kỳ Hà	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Tổng hợp địa phương loại II	1,5 ÷ 2,0	5 ÷ 20	3,0 ÷ 3,5	5 ÷ 20	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
15	Cảng Dung Quất	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Dung Quất I	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, container và chuyên dùng	10,0 ÷ 11,0	10 ÷ 70	14,5 ÷ 15,5	10 ÷ 70	Khu bến chính hiện nay , tại Vịnh Dung Quất
b	Khu bến Dung Quất II	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng có bến tổng hợp	-	100 ÷ 300 (hàng rời,lồng) 30 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	-	100 ÷ 300 (hàng rời,lồng) 30 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	Khu phát triển tiềm năng tại Vịnh Mỹ Hàn Được cụ thể trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng
c	Bến Sa Kỳ	Đang hoạt động	1	Địa phương vệ tinh	0,2 ÷ 0,3	1	0,2 ÷ 0,3	1	
IV	Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ (Nhóm 4)								
16	Cảng Quy Nhơn	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Quy Nhơn, Thị Nại	Đang hoạt động	7 ÷ 30	Tổng hợp, conatiner, có bến chuyên dùng	5,0 ÷ 5,5	10 ÷ 30	6,0 ÷ 6,5	10 ÷ 30	Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Nhơn Hội	Chưa hoạt động	-	Chuyên dùng có bến tổng hợp	1,5 ÷ 2,0	20 ÷ 50	2,0 ÷ 3,2	20 ÷ 50	Phát triển có điều kiện.
c	Bến Đồng Đa, Đề Gi, Tam Quan, ...	Chưa xây dựng		Địa phương vệ tinh	0,5 ÷ 1,0	2 ÷ 10	1,0 ÷ 1,5	2 ÷ 10	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
17	Cảng Vũng Rô	Đang hoạt động		Tổng hợp địa phương và chuyên dùng loại II					
a	Khu bến Tây Vũng Rô	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Tổng hợp và chuyên dùng sản phẩm dầu	0,5 ÷ 0,7	5 ÷ 10	0,8 ÷ 1,0	5 ÷ 10	
b	Khu bến Đông Vũng Rô	Chưa xây dựng		Chuyên dùng lọc hóa dầu và tổng hợp, container	2,0 ÷ 2,5	100 ÷ 250 (hàng lỏng) 10 ÷ 30 (hàng tổng hợp)	3,0 ÷ 3,5	100 ÷ 250 (hàng lỏng) 10 ÷ 30 (hàng tổng hợp)	Khu phát triển chính của cảng
18	Cảng Vân Phong	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, trung chuyển quốc tế loại IA					
a	Khu bến Đầm Môn	Chưa hoạt động	-	Container trung chuyển quốc tế	7,7 ÷ 11,0 (0,7 ÷ 1,0 Tr.Teu)	80 ÷ 120 (6000 ÷ 9000 Teu)	44,0 ÷ 55,0 (4,0 ÷ 5,0 Tr.Teu)	120 ÷ 200 (9000 ÷ 15000 Teu)	Bắc Vịnh Vân Phong Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Mỹ Giang	Đang hoạt động	100 ÷ 350	Chuyên dùng dầu và sản phẩm dầu	2,5 ÷ 3,0	100 ÷ 400 (hàng lỏng)	11,0 ÷ 15,0	100 ÷ 400 (hàng lỏng)	Nam Vịnh Vân Phong
c	Khu bến Dốc Lết Ninh Thủy	Đang hoạt động	10 ÷ 50	Chuyên dùng hàng rời, hàng khác và tổng hợp địa phương	1,5 ÷ 2,5	50 ÷ 100 (hàng rời) 5 ÷ 30 (hàng tổng hợp)	4,0 ÷ 6,5	50 ÷ 100 (hàng rời) 5 ÷ 30 (hàng tổng hợp)	Tây Nam Vịnh Vân Phong

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
19	Cảng Nha Trang Ba Ngòi	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I					
a	Bến Nha Trang	Đang hoạt động	10 ÷ 20	Cảng khách đầu mối dịch vụ du lịch		80 GRT		80 ÷ 100 GRT	Từng bước chuyển đổi công năng thành bến khách.
b	Khu bến Ba Ngòi	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, container có bến chuyên dùng	3,0 ÷ 3,5	10 ÷ 50	5,0 ÷ 6,0	30 ÷ 50	Khu bến chính của cảng
20	Cảng Cà Ná	Đang hoạt động	0,5 ÷ 1,0	Chuyên dùng và tổng hợp địa phương loại II	12,0 ÷ 12,5	100 ÷ 200 (hàng rời) 20 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	25,0 ÷ 30,0	100 ÷ 200 (hàng rời) 20 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	- Ninh Phước, Ninh Hải là bến vệ tinh chuyên dùng cho điện nguyên tử.
21	Cảng Vĩnh Tân	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng của nhà máy điện	6,0 ÷ 7,0	50 ÷ 100	18,0 ÷ 25,0	50 ÷ 200	Kết hợp là đầu mối tiếp chuyển than nhập cho các nhà máy nhiệt điện trong khu vực
22	Cảng Kê Gà	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng và tổng hợp địa phương loại II					
a	Khu bến Bắc Kê Gà	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng của liên hợp Alumin - nhôm	5,0 ÷ 6,0	50 ÷ 80 (hàng rời) 20 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	12,0 ÷ 15,0	50 ÷ 80 (hàng rời) 20 ÷ 50 (hàng tổng hợp)	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
b	Khu bến Nam Kê Gà	Chưa xây dựng	-	Tổng hợp địa phương có bến chuyên dùng	1,5 ÷ 2,0	10 ÷ 30 (hàng tổng hợp) 50 ÷ 80 (hàng lỏng)	3,5 ÷ 4,0	10 ÷ 30 (hàng tổng hợp) 50 ÷ 80 (hàng lỏng)	
c	Bến Phú Quý	Đang hoạt động	0,5 ÷ 1,0	Địa phương vệ tinh	0,15 ÷ 0,2	1 ÷ 2	0,3 ÷ 0,5	1 ÷ 2	
V	Nhóm cảng Đông Nam Bộ (Nhóm 5)								
23	Cảng Vũng Tàu	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế loại IA					
a	Khu bến Cái Mép, Sao Mai Bến Đình	Đang hoạt động	10 ÷ 50	Container, Có bến chuyên dùng	55,0 ÷ 60,0	80 ÷ 100 (6000 ÷ 8000 TEU)	75,0 ÷ 80,0	80 ÷ 100 (6000 ÷ 8000 TEU)	Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Phú Mỹ, Mỹ Xuân	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp, Container, có bến chuyên dùng	20,0 ÷ 25,0	50 ÷ 80 (4000 ÷ 6000 TEU)	25,0 ÷ 30,0	50 ÷ 80 (4000 ÷ 6000 TEU)	
c	Khu bến Long Sơn	Chưa xây dựng	-	Chuyên dùng của lọc hóa dầu, có bến tổng hợp	20,0 ÷ 22,0	200 ÷ 300 (nhập dầu thô) 30 ÷ 80 (hàng khác)	28,0 ÷ 30,0	200 ÷ 300 (nhập dầu thô) 30 ÷ 80 (hàng khác)	Bến tổng hợp phát triển ở phía Đông Nam Long Sơn Được cụ thể trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
d	Khu bến sông Dinh	Đang hoạt động	5 ÷ 20	Chuyên dùng phục vụ khai thác dầu khí, đóng sửa chữa dàn khoan biển và TH địa phương	3,5 ÷ 3,8	5 ÷ 30	4,5 ÷ 5,0	5 ÷ 30	
d	Bến khách Sao Mai – Bến Đình	Chưa xây dựng	-	Cảng khách đầu mối dịch vụ du lịch	100 GRT (tàu khách)	-	100 GRT (tàu khách)		
e	Bến Đầm Côn Đảo	Đang hoạt động	1 ÷ 5	Địa phương vệ tinh	0,5 ÷ 0,6	1 ÷ 5	0,8 ÷ 1,2	1 ÷ 5	- Phục vụ trực tiếp huyện đảo Côn Sơn - Có bến tàu khách du lịch quốc tế
24	Cảng Đồng Nai	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực loại I					
a	Khu bến Phước An, Gò Dầu	Đang hoạt động	5 ÷ 15	Tổng hợp, container, có bến chuyên dùng	6,5 ÷ 8,0	30 ÷ 60	15,0 ÷ 18,0	30 ÷ 60	Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Phú Hữu, Nhơn Trạch	Đang hoạt động	5 ÷ 20	Chuyên dùng có bến tổng hợp	4,5 ÷ 6,0	10 ÷ 30	10,0 ÷ 12,0	10 ÷ 30	
c	Khu bến trên sông Đồng Nai	Đang hoạt động	1 ÷ 5	Tổng hợp và chuyên dùng địa phương	1,2 ÷ 1,5	3 ÷ 5	2,0 ÷ 2,5	3 ÷ 5	Bao gồm cả bến hiện có của tỉnh Bình Dương.
25	Cảng thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực loại I					

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
a	Khu bến Hiệp Phước	Đang hoạt động	10 ÷ 20	Tổng hợp, container Có bến chuyên dùng	18,0 ÷ 20,0	20 ÷ 50 (4000 TEU)	45,0 ÷ 50,0	20 ÷ 80 (4000 ÷ 6000 TEU)	Khu bến chính của cảng
b	Khu bến Cát Lái	Đang hoạt động	20 ÷ 30	Tổng hợp container có bến chuyên dùng	25,0 ÷ 30,0	20 ÷ 30	20,0 ÷ 22,0	20 ÷ 30	
c	Khu bến trên sông Sài Gòn, Nhà Bè	Đang hoạt động	10 ÷ 30	Tổng hợp địa phương và chuyên dùng	8,0 ÷ 10,0	10 ÷ 30 50 ÷ 60 GRT (Tàu khách)	10,0 ÷ 11,0	10 ÷ 30 50 ÷ 60 GRT (Tàu khách)	Di dời chuyển đổi công năng theo QĐ 791/QĐ – TTg. Bến tàu khách du lịch tại Phú Thuận
d	Khu bến Cần Giuộc, Gò Công (trên sông Soài Rạp)	Chưa xây dựng		Tổng hợp địa phương và chuyên dùng	2,0 ÷ 2,5	20 ÷ 50	5,0 ÷ 6,0	20 ÷ 50	Thuộc địa phận Long An, Tiền Giang là khu bến vệ tinh của cảng TP. HCM
T Nhóm cảng ĐBSCL (Nhóm 6)									
6	Cảng Cần Thơ	Đang hoạt động		Tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực loại I					
i	Khu bến Cái Cui	Đang hoạt động	10	Tổng hợp có bến chuyên dùng	3,0 ÷ 3,5	10 ÷ 20	6,0 ÷ 7,0	10 ÷ 20	Khu phát triển chính của cảng. Bến Bình Minh (Vĩnh Long) là vệ tinh
	Khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Tổng hợp container	1,8 ÷ 2,0	10	2,3 ÷ 2,5	10	
	Khu bến Trà Nóc – Ô Môn	Đang hoạt động	5 ÷ 10	Chuyên dùng có bến tổng hợp cho KCN	2,5 ÷ 3,0	5 ÷ 10	4,5 ÷ 6,0	5 ÷ 10	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
27	Cảng Đồng Tháp	Đang hoạt động	3 ÷ 5	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,6 ÷ 0,8	3 ÷ 5	1,5 ÷ 2,5	3 ÷ 5	Bến chính là Sa Đéc, Cao Lãnh; bến Lấp Vò trên sông Hậu cho tàu 1 vạn DWT
28	Cảng Tiền Giang	Đang hoạt động	3 ÷ 5	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng Loại II	0,3 ÷ 0,4	3 ÷ 5	0,8 ÷ 1,0	3 ÷ 5	Bến chính là Mỹ Tho
29	Cảng Vĩnh Long	Đang hoạt động	1 ÷ 3	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,5 ÷ 0,6	3 ÷ 5	1,0 ÷ 1,5	3 ÷ 5	Bến chính là Vĩnh Thái, bến Bình Minh trên sông Hậu cho tàu 1 vạn DWT.
30	Cảng Bến Tre	Đang hoạt động	1 ÷ 5	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,3 ÷ 0,5	3 ÷ 5	0,6 ÷ 0,8	3 ÷ 5	Bến chính là Giao Long
31	Cảng An Giang	Đang hoạt động	3 ÷ 5	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	1,0 ÷ 1,5	5 ÷ 10	2,5 ÷ 3,0	5 ÷ 10	Bến chính tại Mỹ Thới. Bến Lấp Vò (Đồng Tháp) là vệ tinh
32	Cảng Hậu Giang	Chưa xây dựng	-	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,8 ÷ 1,0	10 ÷ 20	2,0 ÷ 2,5	10 ÷ 20	Bến chính tại Nam Cái Cui
33	Cảng Trà Vinh	Chưa xây dựng	-	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,5 ÷ 0,8	10 ÷ 20	1,5 ÷ 2,0	10 ÷ 20	Bến chính tại Trà Cú.

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
34	Cảng Sóc Trăng	Chưa xây dựng	-	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,8 ÷ 1,0	10 ÷ 20	1,8 ÷ 2,5	10 ÷ 20	Bến chính tại Đại Ngãi.
35	Cảng Cà Mau	Đang hoạt động	1 ÷ 3	Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II	0,8 ÷ 1,0	3 ÷ 5	2,0 ÷ 2,5	3 ÷ 5	Bến chính tại Năm Căn. Bến vệ tinh tại Ông Đốc.
36	Cảng Kiên Giang	Đang hoạt động		Tổng hợp địa phương, có bến chuyên dùng loại II					
a	Bến Hòn Chông	Không hoạt động		Tổng hợp địa phương	0,3 ÷ 0,5	2 ÷ 5	1,0 ÷ 1,5	2 ÷ 5	
b	Bến Bình Trị, Kiên Lương	Đang hoạt động	5 ÷ 7	Chuyên dùng xi măng, xăng dầu	0,7 ÷ 1,0	5 ÷ 7	1,5 ÷ 2,0	5 ÷ 7	
c	Bến Bãi Nỏ – Hà Tiên	Chưa xây dựng		Tổng hợp địa phương	0,2 ÷ 0,3	2 ÷ 3	0,5 ÷ 0,6	2 ÷ 3	Bến cửa khẩu với Campuchia
37	Cảng Phú Quốc	Chưa hoạt động		Tổng hợp địa phương loại II					
a	Bến An Thới	Đang xây dựng	1 ÷ 3	Tổng hợp hàng và khách	0,3 ÷ 0,5	1 ÷ 3 30 ÷ 50 (phao chuyển tải)	0,5 ÷ 0,7	1 ÷ 3 30 ÷ 50 (phao chuyển tải)	
b	Bến Vĩnh Đám	Chưa xây dựng	-	Tổng hợp hàng và khách	0,2 ÷ 0,3	1 ÷ 5	1,0 ÷ 1,5	1 ÷ 5	
c	Bến Mũi Đất Đỏ	Chưa xây dựng	-	Khách du lịch quốc tế	-	-	-	80 – 100 GRT (tàu khách)	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Quy hoạch phát triển					Ghi chú
		Tình trạng hoạt động	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công năng phân loại	Đến 2015		Đến 2020		
					Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (Tr.T/ năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	
38	Cảng chuyên dùng nhập than cho nhiệt điện	Chưa xây dựng		Chuyên dùng					Gồm đầu mối tiếp chuyển ngoài khơi và bến tại nhà máy.
a	Khu Đông ĐBSCL	Chưa xây dựng		Chuyên dùng cho nhiệt điện	14 ÷ 16	100 ÷ 200 (tại đầu mối) 5 ÷ 10 (tại nhà máy)	26 ÷ 28	100 ÷ 200 (tại đầu mối) 5 ÷ 10 (tại nhà máy)	Đầu mối tiếp chuyển ở cửa sông Hậu. Bến nhập cho nhà máy ở Duyên Hải – Trà Vinh, Long Phú – Sóc Trăng, Châu Thành – Hậu Giang, kho dự phòng ở Kim Sơn – Trà Vinh
b	Khu Tây ĐBSCL	Chưa xây dựng		Chuyên dùng cho nhiệt điện	5 ÷ 8	100 ÷ 200 (tại đầu mối) 5 ÷ 15 (tại nhà máy)	8 ÷ 10	100 ÷ 200 (tại đầu mối) 5 ÷ 15 (tại nhà máy)	Đầu mối tiếp chuyển tại Nam Du. Bến nhà máy tại Kiên Lương – Kiên Giang.
39	Cảng cho tàu biển lớn ngoài khơi cửa sông Hậu	Chưa xây dựng							Tiềm năng; Được cụ thể trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng.